

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	13,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.4%	-2.9%	-13.8%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.41
(B1)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

2.24
(Ba1)

Cảnh báo

2023

DT thuần

1,642
tỷ VNĐ

YoY
▼ 51.0
▼ 3.0%

2023

LN sau
thuế

75.0
tỷ VNĐ

YoY
▲ 0.10
▲ 0.1%

2023

ROE

7.4%

+/- YoY
▼ 3.4%

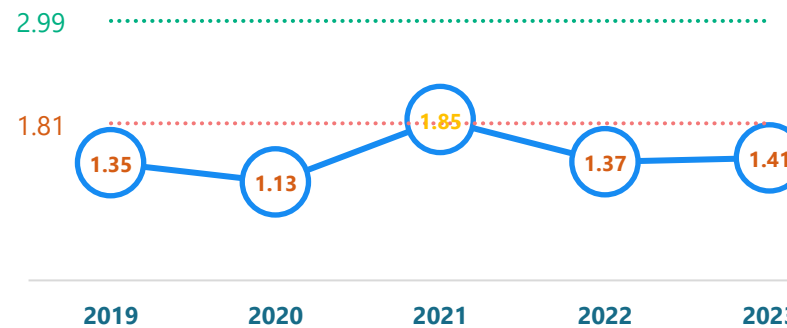
2023

ROA

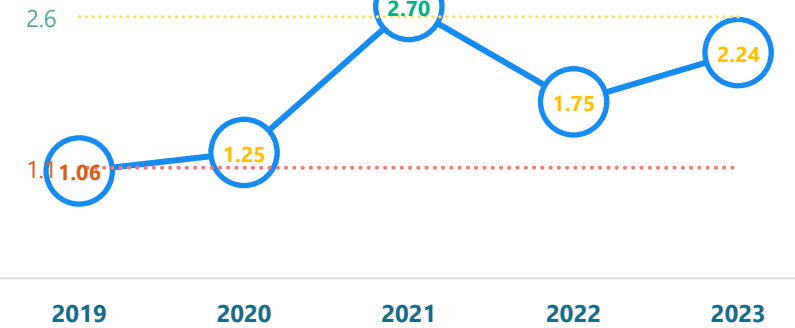
2.5%

+/- YoY
▼ 0.7%

Z - Score



Z'' - Score



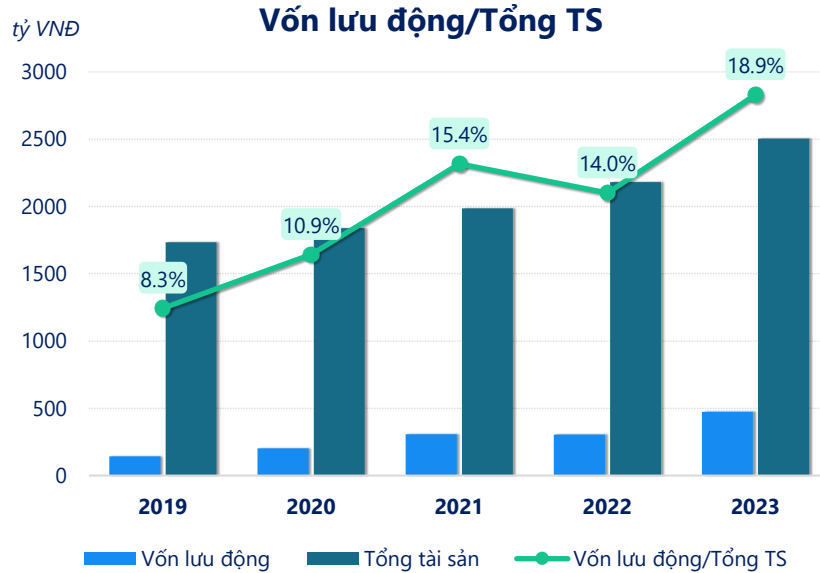
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.41 < 1.81**, cho thấy **ADS** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **ADS** năm **2023** đạt **2.24**, cao hơn so với năm 2022 (1.75). **Z''-Score** nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **ADS** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,642** tỷ đồng giảm **3.00%**, lợi nhuận sau thuế đạt 74.99 tỷ đồng tăng **0.06%**.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

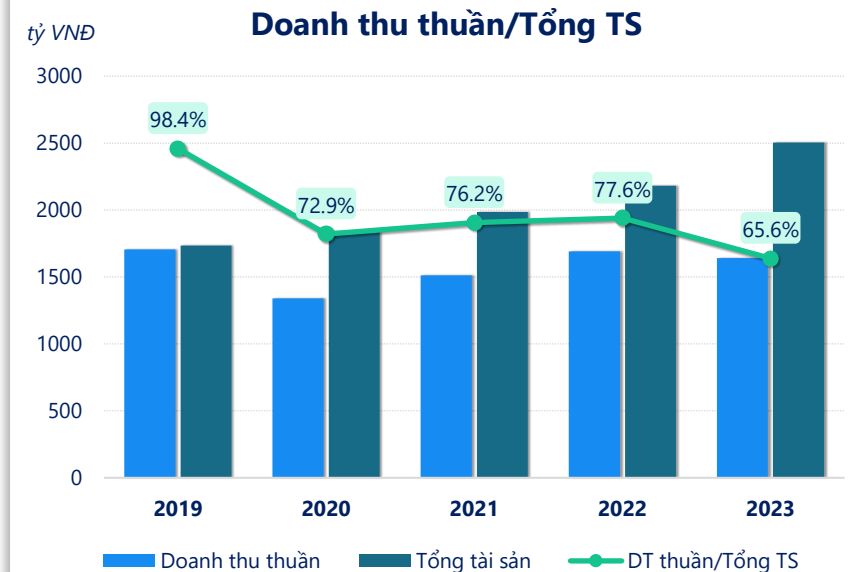
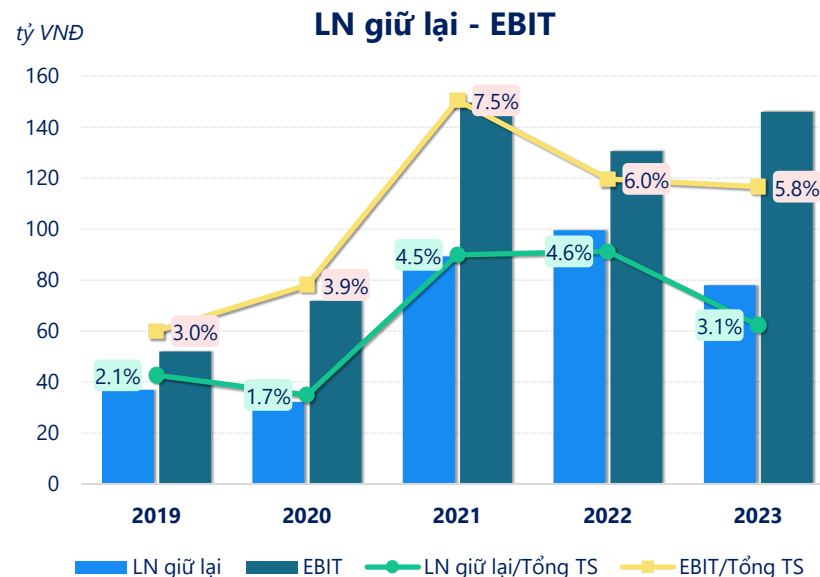
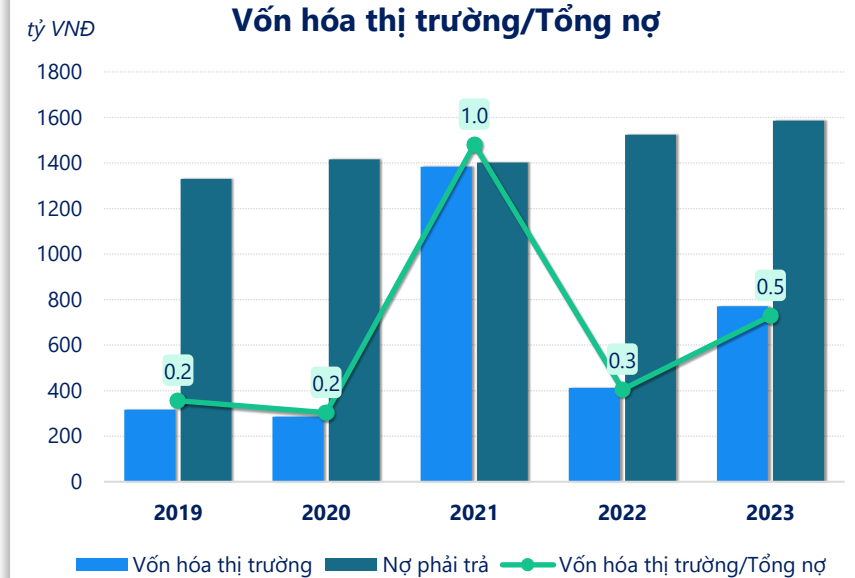
CTCP Damsan (HSX: ADS)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.49 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,536	2,182	16.2%
Tài sản ngắn hạn	1,959	1,670	17.3%
Tiền và tương đương tiền	152	54.7	178%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	380	326	16.6%
Phải thu ngắn hạn	892	830	7.5%
Hàng tồn kho	520	448	15.9%
Tài sản ngắn hạn khác	14.6	10.9	33.5%
Tài sản dài hạn	577	511	12.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	157	180	-12.9%
Bất động sản đầu tư	21.2	0	
Tài sản dở dang	49.4	2.18	2164%
Đầu tư tài chính dài hạn	307	303	1.1%
Tài sản dài hạn khác	42.6	25.6	66.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,605	1,525	5.3%
Nợ ngắn hạn	1,487	1,365	9.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	817	711	14.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	58.0	99.7	-41.8%
Nợ dài hạn	118	160	-26.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	75.7	59.9	26.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	931	657	41.7%
Vốn chủ sở hữu	931	657	41.7%
Vốn điều lệ	584	438	33.4%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,705	1,339	1,513	1,693	1,642
Giá vốn hàng bán	1,648	1,276	1,336	1,555	1,456
Lợi nhuận gộp	56.8	63.4	177	138	186
Doanh thu HĐTC	31.6	28.6	29.0	34.1	46.8
Chi phí TC	48.9	45.9	41.4	76.4	87.0
Chi phí lãi vay	42.4	43.7	35.8	44.4	59.6
LN trong công ty LKLD	0.46	0.76	1.00	1.11	-7.43
Chi phí bán hàng	11.5	10.8	17.1	17.2	13.3
Chi phí QLDN	21.5	22.4	39.3	30.0	36.5
LN thuần từ HĐKD	7.02	13.7	110	49.0	88.5
Lợi nhuận khác	2.62	14.4	4.03	37.2	-2.08
LN trước thuế	9.64	28.1	114	86.2	86.5
Lợi nhuận sau thuế	8.28	24.4	100	74.9	75.0
LNST của CĐ cty mẹ	7.85	21.0	85.2	67.4	58.4

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.3	-18.4	125	140	-98.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	53.6	51.4	-59.9	-344	-17.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-70.8	-25.7	25.1	132	213
Tiền đầu kỳ	31.4	29.5	36.5	127	54.7
Lưu chuyển tiền thuần	-1.94	7.33	90.4	-72.1	97.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.28	0.00	-0.16	0.00
Tiền cuối kỳ	29.5	36.5	127	54.7	152